

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:13/2023/DS-PT
Ngày:13-01-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản, hợp đồng góp vốn và hợp đồng
thuê nhà.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cảnh.

Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh NĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh NĐ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp vốn và hợp đồng thuê nhà*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố NĐ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 173/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Văn H, sinh năm 1946;

Nơi tạm trú theo trình bày của ông H là: Số 155 đường NT, phường PDP, thành phố NĐ, tỉnh NĐ.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1952

Nơi cư trú: Số 113, phường PDP, thành phố NĐ, tỉnh NĐ.

- Người kháng cáo: Ông Đinh Văn H là nguyên đơn và bà Đặng Thị L là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt ông Đinh Văn H, bà Đặng Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ban đầu đề ngày 25-9-2018, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đinh Văn H trình bày:

Ông Đinh Văn H và bà Đặng Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến đầu năm 2017 và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai bên thỏa thuận chỉ chung sống về tình cảm nhưng độc lập với nhau về kinh tế. Quá trình chung sống, do có mâu thuẫn về tình cảm nên không còn ở với nhau nữa. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về tài sản giữa hai bên bao gồm các khoản tiền sau:

- Đối với số tiền 320.000.000 đồng: Năm 2002 ông đưa cho bà Đặng Thị L vay số tiền 320.000.000 đồng để bà L kinh doanh bất động sản và thỏa thuận hàng tháng bà L sẽ trả cho ông tiền lãi theo lãi suất gửi tiết kiệm tại ngân hàng. Khi ông đưa tiền thì hai bên không viết giấy giao nhận, không có ai chứng kiến. Tháng 9-2009 bà L đã trả cho ông số tiền cả gốc và lãi là 410.000.000 đồng; đến tháng 3-2017 bà L trả tiếp cho ông cả gốc và lãi là 210.000.000 đồng. Khi thanh toán tiền cho ông, bà L áp dụng lãi suất 7,2%/năm để tính lãi trả cho ông từ năm 2002 cho đến thời điểm tháng 3-2017, tuy nhiên ông không đồng ý với mức lãi suất này mà yêu cầu bà L áp dụng mức lãi theo lãi suất gửi tiết kiệm tại ngân hàng từng thời điểm mà hai bên đã thỏa thuận. Cụ thể từ ngày 01-01-2002 đến ngày 31-10-2009 thì cả gốc và lãi bà L phải trả cho ông số tiền là 619.000.000 đồng, thực tế bà L mới trả cho ông 410.000.000 đồng, còn thiếu 209.000.000 đồng. Ông tiếp tục tính lãi suất của số tiền 209.000.000 đồng từ ngày 01-11-2009 đến ngày 28-02-2017 thì cả gốc và lãi bà L phải trả cho ông là 442.938.659 đồng nhưng thực tế bà L mới thanh toán cho ông 210.000.000 đồng vào tháng 3-2017, còn thiếu 232.938.659 đồng. Từ ngày 01-3-2017 đến ngày 30-9-2018 cả gốc và lãi của số tiền trên là 264.760.697 đồng. Nay ông yêu cầu bà L phải thanh toán nốt cho ông số tiền 264.760.697 đồng tính đến ngày 30-9-2018 và từ sau ngày 30-9-2018 trở đi ông không yêu cầu bà L phải trả lãi suất của khoản tiền còn lại.

- Về số tiền 120.000.000 đồng: Vào ngày 01-8-2012 bà L vay của ông số tiền 120.000.000 đồng để trả tiền bãi vạng ở Giao Thủy, tuy không viết giấy biên nhận nhưng hai bên ngầm hiểu với nhau bà L sẽ trả lãi cho ông theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng từng thời điểm giống như đối với khoản vay 320.000.000 đồng. Từ đó đến nay bà L chưa thanh toán cho ông gốc và lãi của số tiền trên. Nay ông yêu cầu bà L phải thanh toán cho ông số tiền gốc cùng với tiền lãi theo mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng từng thời điểm, tính từ ngày 01-8-2012 đến ngày 30-9-2018 thì cả lãi và gốc là 190.225.534 đồng. Từ sau ngày 30-9-2018 ông không yêu cầu bà L phải trả lãi suất của khoản tiền trên.

- Về số tiền 200.000.000 đồng: Vào ngày 08-10-2016, bà L vay ông số tiền 200.000.000 đồng để đặt cọc mua 2 mảnh đất biệt thự ở khu đô thị Thống Nhất, thành phố ND, tuy không viết giấy biên nhận nhưng hai bên ngầm hiểu

với nhau bà L sẽ trả lãi theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng từng thời điểm. Sau đó bà L đã bán mảnh đất đó lãi được 170.000.0000 đồng nhưng chưa thanh toán cho ông cả gốc và lãi. Nay ông yêu cầu bà L phải thanh toán cả gốc và lãi theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, tính từ 08-10-2016 đến 30-9-2018 là 231.069.928 đồng. Từ sau ngày 30-9-2018 ông không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên.

- Về số tiền bán nhà 890.000.000 đồng: Vào khoảng năm 2002 – 2003 ông và bà L bàn bạc cùng góp tiền mỗi người một nửa để mua 2 căn nhà tại số 162 và 164 đường Hùng Vương, thành phố ND. Tiền mua cả hai căn nhà là 640.000.000 đồng, ông và bà L mỗi người góp 320.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền này là tiền riêng của ông không liên quan đến khoản 320.000.000 đồng mà ông cho bà L vay vào năm 2002. Đến năm 2005, ông và bà đều thống nhất bán hai căn nhà trên với giá là 890.000.000 đồng, sau khi bán nhà bà L là người cầm toàn bộ số tiền trên. Việc này bà L đã xác nhận trong lời khai và được ghi nhận trong bản án số 31/2018/DS-ST ngày 29-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố ND. Do ông không kinh doanh nên hai bên ngầm hiểu với nhau là ông để cho bà L dùng số tiền này để kinh doanh và bà L sẽ trả cho ông tiền lãi theo lãi suất gửi tiết kiệm ngân hàng từng thời điểm nhưng thực tế bà L chưa trả cho ông cả gốc và lãi. Đến đầu năm 2017, khi phát sinh mâu thuẫn nên ông mới yêu cầu bà L phải trả cả gốc và lãi của một nửa số tiền bán nhà là 445.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu bà L phải thanh toán cho ông số tiền trên cùng với lãi theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng từng thời điểm từ ngày 02-6-2005 đến ngày 30-9-2018 là 1.439.191.300 đồng. Việc bà L trình bày ông và bà dùng số tiền này để kinh doanh nuôi vạng là không đúng, ông khẳng định không góp vốn cùng với bà L để kinh doanh vạng ở huyện Giao Thủy.

Sau khi Tòa án nhân dân thành phố ND thụ lý lại vụ án theo trình tự sơ thẩm, ngày 06-6-2022 và tại phiên tòa ông H xin bổ sung, thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu như sau:

+ Đối với khoản tiền 320.000.000 đồng, bà L vay đầu năm 2002: Ông H yêu cầu bà L phải trả số tiền gốc còn lại là 28.000.000 đồng;

+ Đối với khoản tiền bán hai căn nhà số 162 và 164 đường Hùng Vương, thành phố ND: Ông H yêu cầu bà L phải trả số tiền gốc là 445.000.000 đồng và tiền lãi là $445.000.000 \text{ đồng} \times 7,2\%/\text{năm} \times 17 \text{ năm} = 524.000.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 969.000.000 đồng;

+ Đối với khoản tiền 120.000.000 đồng bà L vay ngày 01-8-2012: Ông H yêu cầu bà L phải trả số tiền gốc là 120.000.000 đồng và lãi là $120.000.000 \text{ đồng} \times 7,2\%/\text{năm} \times 10 \text{ năm} = 86.400.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 206.400.000 đồng;

+ Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng bà L vay ngày 08-10-2016: Ông H yêu cầu bà L phải trả số tiền gốc 200.000.000 đồng và lãi là $200.000.000 \text{ đồng} \times 7,2\%/\text{năm} \times 6 \text{ năm} = 88.400.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 288.400.000 đồng.

Tổng cộng, ông H yêu cầu bà L phải trả của bốn khoản tiền là 1.491.800.000 đồng.

2. Tại bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là bà Đặng Thị L trình bày:

Bà xác nhận có quan hệ tình cảm nhưng kinh tế độc lập trong quá trình chung sống giữa bà với ông H như ông H trình bày. Đối với tài sản có tranh chấp giữa hai bên:

- Về số tiền 320.000.000 đồng năm 2002 và một nửa số tiền bán 2 căn nhà số 162 và 164 đường Hùng Vương, thành phố ND: Bà xác định không vay của ông H số tiền 320.000.000 đồng vào năm 2002 mà số tiền này ông H đưa cho bà để cùng kinh doanh bất động sản vì thấy bà kinh doanh có lãi. Bà khẳng định số tiền 320.000.000 đồng năm 2002 với số tiền 320.000.000 đồng ông H khai góp với bà để mua 2 căn nhà số 162 và 164 đường Hùng Vương thực tế chỉ là một khoản tiền. Sau đó, ông bà thống nhất bán hai ngôi nhà trên vào năm 2005 với số tiền là 890.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này bà là người giữ sau đó gửi tiết kiệm tại ngân hàng để rút dần ra kinh doanh vạng. Hai bên đã dùng số tiền 890.000.000 đồng để mua 3ha đất bãi, mua giống kinh doanh vạng trong 10 năm. Việc bà giữ tiền, gửi tiết kiệm và lấy tiền để kinh doanh vạng ông H có biết.

Bà giải trình cụ thể việc kinh doanh như sau:

Vụ thứ 1 (Năm 2006-2007): Tiền bãi 350.000.000 đồng, làm lều trồng bãi là 50.000.000 đồng, giống 400.000.000 đồng, thợ canh coi 90.000.000 đồng, cuối vụ thu được 800.000.000 đồng.

Vụ thứ 2 (Năm 2008-2009): Tiền giống nuôi sò 300.000.000 đồng nhưng bị thua lỗ do con giống bị chết. Làm bãi, người canh coi là 150.000.000 đồng, cuối vụ thu 1.200.000.000 đồng. Hai bên chia nhau mỗi người 410.000.000 đồng, cả hai người là 820.000.000 đồng, số tiền còn lại kinh doanh vụ 3.

Vụ thứ 3 (Năm 2010-2011): Tiền giống 300.000.000 đồng, làm bãi và canh coi 150.000.000 đồng trong thời gian vụ 3 vay 350.000.000 đồng để nuôi vạng giống nhưng bị chết hết. Cuối vụ thu được 650.000.000 đồng, trả 350.000.000 đồng tiền vay vạng giống còn lại là 250.000.000 đồng đầu tư tiếp vụ 4 và vụ 5

Vụ thứ 4, thứ 5 (Năm 2013-2016): mưa bão năm 2016 toàn bộ vạng mất hết, nhưng vẫn tiếp tục bỏ tiền đầu tư cho hai vụ 4 và 5, mua 6ha đất bãi nhưng việc làm ăn thua lỗ và nợ tiền nhưng ông H không chịu trách nhiệm về khoản nợ và yêu cầu bà phải trả số tiền 320.000.000 đồng theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng là không đúng vì khoản tiền này hai bên đã đầu tư kinh doanh, có lãi đã chia nhau, làm ăn thua lỗ hai bên phải cùng chịu nên bà không đồng ý trả cho ông H một nửa số tiền bán nhà là 445.000.000 đồng.

Đối với số tiền 320.000.000 đồng năm 2002, bà đã trả ông H làm 2 lần vào tháng 9-2009 và tháng 3-2017. Cụ thể từ năm 2002 đến năm 2009 lãi suất của khoản 320.000.000 đồng là 236.497.000 đồng, cộng với gốc 320.000.000 đồng = 556.497.000 đồng. Vào tháng 9-2009 bà đã trả cho ông H số tiền 410.000.000 đồng còn nợ 146.497.000 đồng. Bà tiếp tục tính lãi suất đối với khoản tiền còn nợ là 146.497.000 đồng thì từ năm 2010 đến năm 2016 lãi suất là 91.728.000 đồng. Như vậy cộng với số tiền gốc còn nợ là 146.497.000 đồng thì bà cầm của ông H số tiền 238.225.000 đồng. Vào tháng 3-2017 bà thanh toán cho ông 210.000.000 đồng, còn nợ 28.000.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án trừ vào số tiền ông bà kinh doanh vụng thua lỗ hết. Khi bà trả tiền cho ông H chỉ có ông bà với nhau không có ai chứng kiến và không viết giấy tờ gì.

- Về số tiền 120.000.000 đồng: Bà xác nhận có vay của ông H số tiền này vào ngày 01-8-2012, hai bên không thỏa thuận gì về lãi suất vì hai bên cùng làm ăn với nhau nên thiếu tiền thì lấy của nhau để kinh doanh hoặc vay của anh em trong nhà nên không có chuyện tính lãi suất. Bà có ghi khoản vay này vào sổ ghi chép của mình và đã trả cho ông H số tiền này, cụ thể: Lần 1, bà đã phải khấu trừ cho chị Luyến số tiền 20.000.000 đồng trong khoản nợ chị Luyến còn nợ bà vì số tiền này chị Luyến đã đưa trước cho ông H. Ngày 15-01-2016 trả nốt cho ông H 100.000.000 đồng lấy từ tiền bán vụng. Như vậy số tiền này bà đã thanh toán xong. Việc trả tiền cho ông H không có ai chứng kiến, chỉ có bà và ông H biết với nhau, được bà ghi ở sổ ghi chép và gạch chéo trong sổ.

- Về số tiền 200.000.000 đồng: Bà xác nhận vào ngày 08-10-2016 có vay của ông H số tiền 200.000.000 đồng để đặt cọc mua mảnh đất biệt thự khu đô thị Thống Nhất, thành phố ND. Ngày 13-12-2016 bà lại cầm tiếp của ông H 400.000.000 đồng để mua mảnh đất trên. Ngày 23-3-2017 bà đã bán được một mảnh đất khác và đã trả tiền cho ông H tổng số tiền 800.000.000 đồng bao gồm 200.000.000 đồng vay ngày 08-10-2016, trả 400.000.000 đồng vay ngày 13-12-2016 cùng tiền lãi của hai khoản này và 210.000.000 đồng của khoản vay 320.000.000 đồng từ năm 2002. Việc thanh toán chỉ có hai ông bà biết không có ai chứng kiến, không viết giấy mà bà chỉ ghi vào sổ ghi chép của mình và đã giao nộp cho Tòa án.

Cuốn sổ ghi chép mà bà phô tô nộp cho Tòa án và cả cuốn sổ ông H trích ra phô tô để làm căn cứ khởi kiện đòi tiền bà đều là cuốn sổ do bà trực tiếp viết để ghi nhớ riêng cho bà. Đối với những khoản bà đã thanh toán xong xuôi thì bà gạch chéo, có những khoản nợ bà đã thanh toán thì có thể gạch hoặc không gạch chéo nhưng có ghi đã trả vào đó. Vì bà kinh doanh bất động sản và nuôi hải sản ở Giao Thủy nên hàng năm bà viết rất nhiều cuốn sổ ghi chép công nợ thể hiện nguồn tiền ra, vào cho nên có những trang bà không giở đến thì không gạch đi nhưng nếu không gạch thì bà cũng ghi là đã trả.

Sau khi Tòa án nhân dân thành phố ND thụ lý lại vụ án theo trình tự sơ thẩm, ngày 13-6-2022 và tại phiên tòa bà L có yêu cầu phản tố yêu cầu ông H

thanh toán tiền thuê nhà mở văn phòng luật sư từ năm 2007 đến năm 2014, mỗi năm tiền thuê văn phòng là 36.000.000 đồng.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố ND đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 473 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 1995; Điều 388, Điều 410, Điều 476, Điều 492, Điều 500 BLDS năm 2005; Điều 351, Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468, Điều 469 BLDS năm 2015; Điều 93 Luật Nhà ở năm 2005; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H:

1.1. Buộc bà Đặng Thị L phải trả cho ông Đinh Văn H một nửa số tiền bán hai căn nhà số 162 và 164 đường Hùng Vương, phường Vị Xuyên, thành phố ND là 445.000.000 (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu) đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Đinh Văn H cho đến khi thi hành án xong, bà Đặng Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

1.2. Buộc bà Đặng Thị L phải trả cho ông Đinh Văn H số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 84.000.000 đồng, tổng cộng là 284.000.000 (Hai trăm tám mươi tư triệu) đồng. Kể từ ngày 24-8-2022 cho đến khi thi hành án xong, bà Đặng Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Văn H về việc buộc bà Đặng Thị L thanh toán số tiền gốc 28.000.000 (Hai mươi tám triệu đồng) còn lại của khoản vay 320.000.000 (Ba trăm hai mươi triệu) đồng năm 2002.

1.4. Buộc ông Đinh Văn H phải thanh toán cho bà Đặng Thị L số tiền vượt quá là 32.262.000 (Ba mươi hai triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn) đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đặng Thị L cho đến khi thi hành án xong, ông Đinh Văn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H về việc buộc bà Đặng Thị L thanh toán số tiền gốc là 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng vay ngày 01-8-2012 cùng với lãi suất của số tiền này.

1.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H về việc buộc bà Đặng Thị L phải thanh toán số tiền lãi là 524.000.000 (Năm trăm hai

mười bốn triệu) đồng của số tiền bán nhà 445.000.000 (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị L về việc buộc ông Đinh Văn H phải thanh toán mỗi năm 36.000.000 (Ba mươi sáu triệu) đồng tiền thuê nhà mở văn phòng luật sư từ năm 2007 đến năm 2014.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06-9-2022 ông Đinh Văn H có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm, ông H yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại về khoản tiền 320.000.000 đồng thì buộc bà L trả khoản còn thiếu là 28.000.000 đồng và không chấp nhận thanh toán cho bà L số tiền bà L đã trả vượt quá số tiền cần trả là 32.262.000 đồng; Đối với khoản tiền 120.000.000 đồng; khoản tiền 200.000.000 đồng; khoản tiền 445.000.000 đồng thì buộc bà L trả gốc và lãi suất là 9%/năm.

Ngày 06/9/2022 bà Đặng Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại về khoản tiền 320.000.000 đồng; khoản tiền 200.000.000 đồng; khoản tiền 890.000.000 đồng là tiền bán hai căn nhà số 162, 164 đường Hùng Vương, thành phố ND và buộc ông H thanh toán đối với khoản tiền thuê nhà làm Văn phòng luật sư.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và giữa các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông H trình bày: Không nhất trí với bản án sơ thẩm ông H yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại về khoản tiền 320.000.000 đồng thì buộc bà L trả khoản còn thiếu là 28.000.000 đồng và không chấp nhận thanh toán cho bà L số tiền bà L đã trả vượt quá số tiền cần trả là 32.262.000 đồng; Đối với khoản tiền 120.000.000 đồng; khoản tiền 200.000.000 đồng; khoản tiền 445.000.000 đồng thì buộc bà L trả gốc và lãi suất là 9%/năm

Bà L trình bày: Không nhất trí với bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại về khoản tiền 320.000.000 đồng; khoản tiền 200.000.000 đồng; khoản tiền 890.000.000 đồng là tiền bán hai căn nhà số 162, 164 đường Hùng Vương, thành phố ND; buộc ông H thanh toán đối với khoản tiền thuê nhà làm Văn phòng luật sư.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ND phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tình tiết có liên quan trong vụ án để xác định quan hệ pháp luật cũng như nội dung vụ án để quyết định bản án là có căn cứ và đúng với quy định của pháp luật. Do vậy cấp phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo

của ông ông Đinh Văn H và bà Đặng Thị L. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Đặng Thị L và ông Đinh Văn H làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Đinh Văn H khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị L trả số tiền vay. Tuy khi đưa tiền cho nhau hai bên không lập thành văn bản cũng không thỏa thuận về lãi suất nhưng trong quá trình tố tụng ông H, bà L đều thừa nhận có việc giao nhận tiền và khi trả tiền gốc cho ông H năm 2009 và năm 2017, bà L có tính lãi suất để trả cho ông H; bà L có đơn phản tố yêu cầu ông H thanh toán tiền thuê nhà để mở văn phòng luật sư từ năm 2007 đến năm 2014. Căn cứ vào Điều 394, Điều 400 của BLDS năm 1995, Điều 388, Điều 401, Điều 500 của BLDS năm 2005, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác và tranh chấp Hợp đồng góp vốn bằng tiền giữa cá nhân với cá nhân. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án như trên là có căn cứ và đúng với quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

Ông Đinh Văn H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại về khoản tiền 320.000.000 đồng thì buộc bà L trả khoản còn thiếu là 28.000.000 đồng và không chấp nhận thanh toán cho bà L số tiền bà L đã trả vượt quá số tiền cần trả là 32.262.000 đồng; Đối với khoản tiền 120.000.000 đồng; khoản tiền 200.000.000 đồng; khoản tiền 445.000.000 đồng thì buộc bà L trả gốc và lãi suất là 9%/năm.

Bà Đặng Thị L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại về khoản tiền 320.000.000 đồng; khoản tiền 200.000.000 đồng; khoản tiền 890.000.000 đồng bán hai căn nhà số 162, 164 đường Hùng Vương, thành phố ND; khoản tiền thuê nhà làm Văn phòng luật sư.

[3.1] Đối với khoản tiền vay 320.000.000 đồng năm 2002, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình tham gia tố tụng ông H và bà L đều thống nhất xác nhận, tháng 1-2002 bà Đặng Thị L có vay của ông H số tiền là 320.000.000 đồng để kinh doanh bất động sản. Khi vay hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau không lập thành văn bản, không xác định thời hạn trả nên căn cứ vào Điều 394 của BLDS năm 1995, Hội đồng xét xử xác định là hợp đồng vay tài sản

không kỳ hạn. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, ông H xác định tổng số tiền bà L đã thanh toán cho ông H là 620.000.000 đồng.

- Nay ông H yêu cầu buộc bà L phải trả số tiền gốc 28.000.000 đồng còn lại của ông H và số tiền bà L đã trả cho ông H: Ông H và bà L đều xác nhận đối với số tiền 320.000.000 đồng, bà L đã trả cho ông H cả gốc và lãi được 2 lần. Cụ thể: Lần thứ nhất vào tháng 9-2009 là 410.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 23-3-2017 là 210.000.000 đồng. Bà L xác nhận còn nợ ông H 28.000.000 đồng chưa thanh toán. Như vậy, do bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của BLDS năm 2015 nên ông H khởi kiện yêu cầu bà L thanh toán nốt nợ gốc của số tiền 320.000.000 đồng là có căn cứ. Bà L trình bày số tiền 320.000.000 đồng này được chuyển hóa vào nguồn tiền ông bà góp chung để mua hai căn nhà 162 và 164 đường Hùng Vương, phường Vị Xuyên, thành phố ND. Vào năm 2005 ông bà thống nhất bán hai căn nhà trên với số tiền là 890.000.000 đồng, bà đã gửi số tiền này vào ngân hàng rồi rút dần ra để kinh doanh vạng và bị thua lỗ hết việc này ông H có biết nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh lời khai này là có căn cứ. Mặt khác, mặc dù việc kinh doanh đã thua lỗ nhưng đến ngày 23-3-2017 bà L vẫn trả cả gốc và lãi cho ông H và xác nhận vẫn còn nợ ông H 28.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định khoản tiền 320.000.000 đồng cho vay năm 2002 là tiền riêng của ông H, không liên quan đến khoản tiền 320.000.000 đồng góp cùng bà L mua nhà. Do đó, số tiền bà L đã thanh toán cho ông H sẽ được Hội đồng xét xử tính toán cụ thể như sau:

- Về lãi suất: Ông H xác định hai bên thỏa thuận miệng với nhau về việc bà L trả cho ông theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, bà L không thừa nhận việc hai bên có thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên tại thời điểm thanh toán tiền cho ông H vào tháng 9-2009 và ngày 23-3-2017, bà L vẫn tính lãi để trả cho ông H. Do vậy có đủ căn cứ để xác định đây là hợp đồng vay tài sản có lãi suất, các đương sự có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử áp dụng theo BLDS năm 1995 và điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 để tính toán lãi suất đối với số tiền 320.000.000 đồng. Ông H và bà L cùng xác định thời điểm bà L vay tiền của ông H là đầu năm 2002. Trong bản tính lãi suất do chính bà L viết thì bà tính lãi suất theo năm để trả cho ông H nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 160 BLDS năm 1995 xác định thời điểm tính lãi suất là đầu năm 2002 tức là ngày 01-01-2002. Cụ thể:

- Từ ngày 01-01-2002 đến ngày 31-12-2002: Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 473 BLDS năm 1995, Quyết định số 1433/2002/QĐ-NHNN ngày 27-12-2002 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam để tính lãi, lãi suất. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: $320.000.000 \text{ đồng} \times 7,44\% \times 1 \text{ năm} = 23.808.000 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 01-01-2003 đến ngày 30-12-2003 thì căn cứ vào Điều 473 BLDS năm 1995, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997, Quyết định 1667/QĐ- NHNN ngày 30-12-2003 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước để tính

lãi, lãi suất. Theo tài liệu chứng cứ mà bà L và ông H cung cấp là bản viết tay do bà L tự tính lãi suất của số tiền 320.000.000 đồng thì xác định hai bên thống nhất nhập lãi vào gốc. Tuy nhiên theo quy định tại điểm a mục 4 phần I của Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19-6-1997 thì về nguyên tắc tiền lãi chỉ được tính trên số nợ gốc, các bên có thể thỏa thuận về việc nhập lãi vào nợ gốc để tính lãi của thời hạn vay tiếp theo. Tuy nhiên Tòa án chỉ chấp nhận việc nhập lãi vào nợ gốc một lần, tức nợ gốc là: 320.000.000 đồng + 23.808.000 đồng = 343.808.000 đồng. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 343.808.000 đồng x 7,5% x 1 năm = 25.785.600 đồng.

- Từ ngày 01-01-2004 đến ngày 30-12-2005 thì căn cứ vào Điều 473 BLDS năm 1995, Quyết định 1746/QĐ- NHNN ngày 01-12-2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước để tính lãi, lãi suất. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 343.808.000 đồng x 8,25% x 2 năm = 56.728.300 đồng.

- Đối với khoảng thời gian từ 01-01-2006 đến 30-9-2009 là 03 năm 9 tháng thì áp dụng khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005, Quyết định 1811/QĐ- NHNN ngày 01-9-2009 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước để tính lãi, lãi suất. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 343.808.000 đồng x 7% x 03 năm = 72.199.700 đồng. Tiền lãi 9 tháng: 343.808.000 đồng x (7%:12 tháng) x 9 tháng = 18.049.900 đồng. Tổng cộng lãi suất phải trả 3 năm 9 tháng là 72.199.700 đồng + 18.049.900 đồng = 90.249.600 đồng.

Như vậy, từ ngày 01-01-2002 đến ngày 30-9-2009 thì bà L có nghĩa vụ trả lãi cho ông H là 23.808.000 đồng + 25.785.600 đồng + 56.728.300 đồng + 90.249.600 đồng = 196.571.500 đồng. Trên thực tế cả bà L và ông H xác nhận bà L đã trả cho ông H là 410.000.000 đồng, sau khi trừ tiền lãi phải trả thì còn lại là tiền gốc bà L đã trả cho ông H là 410.000.000 đồng – 196.571.500 đồng = 213.428.400 đồng. Vậy bà L còn nợ ông H tiền gốc là 320.000.000 đồng – 213.428.400 đồng = 106.571.600 đồng.

- Đối với khoảng thời gian từ 01-10-2009 đến trước ngày 01-01-2017 là 07 năm 02 tháng thì căn cứ Điều 476 BLDS năm 2005, Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29-11-2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước để tính lãi, lãi suất. Cụ thể tiền lãi 7 năm được tính như sau: 106.571.600 đồng x 9% x 7 năm = 67.140.100 đồng. Tiền lãi 2 tháng: 106.571.600 đồng x (9%:12 tháng) x 2 tháng = 1.598.600 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 67.140.100 đồng + 1.598.600 đồng = 68.738.600 đồng.

- Đối với khoảng thời gian từ 01-01-2017 đến tháng 23-3-2017 là 02 tháng 22 ngày thì căn cứ khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 để tính lãi, lãi suất. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 106.571.600 đồng x (10% :12 tháng) x 02 tháng = 1.776.200 đồng. Tiền lãi suất trong 22 ngày: [(106.571.600 đồng x (10% :12 tháng)) : 30 ngày] x 22 ngày = 651.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi là: 1.776.200 đồng + 651.000 đồng = 2.427.200 đồng.

Như vậy, từ ngày 01-10-2009 đến 23-3-2017 bà L phải thanh toán cho ông H tiền lãi là $68.738.600 \text{ đồng} + 2.427.200 \text{ đồng} = 71.165.800 \text{ đồng}$. Trên thực tế cả ông H và bà L xác nhận bà L đã trả cho ông H 210.000.000 đồng, sau khi trừ tiền lãi phải trả thì còn lại số tiền là $210.000.000 \text{ đồng} - 71.165.800 \text{ đồng} = 138.834.200 \text{ đồng}$. Số tiền này được trừ vào tiền nợ gốc 106.571.600 đồng thì bà L đã thanh toán hết cả gốc và lãi đối với khoản 320.000.000 đồng cho ông H và còn thừa ra $138.834.200 \text{ đồng} - 106.571.600 \text{ đồng} = 32.262.600 \text{ đồng}$. Do bà L đã thanh toán hết cho ông H khoản vay 320.000.000 đồng cả gốc và lãi nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc bà L phải thanh toán tiếp số tiền 28.000.000 đồng còn lại của khoản tiền vay trên. Mặt khác, mặc dù bà L không yêu cầu ông H thanh toán khoản tiền chênh lệch này, tuy nhiên bà L còn các khoản nợ khác của ông H được pháp luật chấp nhận nên HĐXX xét thấy cần đòi trừ để bảo vệ quyền lợi cho bà L, do vậy buộc ông H phải trả lại cho bà L số tiền vượt quá nêu trên là 32.262.000 đồng (làm tròn số). Nên quyết định của cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông H đối với yêu cầu nay sẽ không được chấp nhận.

[3.2] Về số tiền 120.000.000 đồng vay ngày 01-8-2012 và tiền lãi của khoản tiền này, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà L trình bày, đã trả ông H cả gốc và lãi của số tiền này làm hai lần, lần thứ nhất chị Luyến đã khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng trong khoản nợ chị Luyến còn nợ bà vì số tiền này chị Luyến đã đưa trước cho ông H, lần thứ hai vào ngày 15-01-2016, sau khi lấy được tiền bán vàng bà đã trả ông H 100.000.000 đồng còn lại. Ông H có lời khai thừa nhận đã nhận số tiền 20.000.000 đồng là số tiền chị Luyến trả bà L và số tiền 100.000.000 đồng nhưng là trả khoản vay ngày 23-6-2016 không liên quan đến khoản vay 120.000.000 đồng nêu trên. Việc ông H trình bày bà L trả 100.000.000 đồng nhưng là trả cho khoản vay ngày 23-6-2016 là không có căn cứ chấp nhận. Vì ngày 15-01-2016 bà L đã trả ông H số tiền này, điều đó cho thấy bà L không thể trả trước cho khoản vay gần 05 tháng sau mới diễn ra như lời khai của ông H được. Mặt khác, số tiền bà L trình bày đã trả ông H làm 2 lần, một lần là 20.000.000 đồng khấu trừ nợ từ chị Luyến, một lần là 100.000.000 đồng từ tiền bán vàng, cũng rất phù hợp với lời khai thừa nhận của ông H về số lần (2 lần) trả và số tiền (120.000.000 đồng) đã nhận, tên người trả tiền cho bà L (chị Luyến). Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định, bà L đã trả ông H cả gốc và lãi khoản tiền này, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông H. Nên quyết định của cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông H đối với yêu cầu nay sẽ không được chấp nhận.

[3.3] Về số tiền gốc và tiền lãi của khoản tiền bán hai căn nhà số 162 và 164 đường Hùng Vương, thành phố ND, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà L thừa nhận, năm 2005 ông H và bà L thống nhất bán 02 căn nhà trên với giá 890.000.000 đồng và bà L là người giữ số tiền này. Tại bản tự khai ngày 20-12-2018 bà L trình bày số tiền này cả bà L và ông H nhận sau đó chia nhau, khi chia tiền chỉ có hai ông bà biết với nhau. Tuy nhiên trong quá trình tham gia tố tụng tiếp theo bà L lại trình bày bà gửi số tiền này vào ngân hàng rồi rút dần ra

để kinh doanh vạng và bị thua lỗ hết việc này ông H có biết nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh lời khai này là có căn cứ. Điều đó cho thấy, cùng với một khoản tiền nhưng bà L lại trình bày có sự mâu thuẫn và khác nhau về mục đích sử dụng, nếu hai bên thống nhất dùng số tiền bán nhà cùng kinh doanh vạng với thỏa thuận có lãi hai bên cùng chia, bị lỗ thì cùng chịu thì tại sao khi ông H đòi thì bà L vẫn trả cho ông H cả gốc và lãi của số tiền này. Mặt khác, ông H khai không biết việc bà L sử dụng số tiền này vào việc nuôi vạng và kinh doanh vạng là có lãi chứ không lỗ như bà L trình bày. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc đã trả cho ông H một nửa số tiền bán hai căn nhà. Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bà L phải có trách nhiệm trả lại cho ông H một nửa số tiền bán 02 căn nhà 162 và 164 đường Hùng Vương, thành phố ND là 445.000.000 đồng.

- Về lãi suất: Ông H thừa nhận góp 320.000.000 đồng cùng bà L mua 02 căn nhà vào năm 2005, hơn nữa suốt từ năm 2005 đến năm 2017 ông H chưa lần nào yêu cầu bà L thanh toán cho ông lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng góp vốn bằng tiền giữa cá nhân với cá nhân để kinh doanh, vì vậy ông H chỉ được hưởng lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp nên không được tính lãi suất theo hợp đồng vay tài sản. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc bà L thanh toán lãi suất của số tiền 445.000.000 đồng nêu trên. Do vậy quyết định của cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Nên kháng cáo của ông H và bà L liên quan đến số tiền này là không có căn cứ.

[3.4] Đối với số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 08-10-2016 và tiền lãi của khoản tiền này, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà L có lời khai xác nhận ngày 23-3-2017 bà đã trả cho ông H tổng số tiền 800.000.000 đồng bao gồm khoản 200.000.000 đồng vay ngày 08-10-2016, khoản 400.000.000 đồng vay ngày 13-12-2016 cùng hơn 10.000.000 đồng tiền lãi của hai khoản tiền này và khoản 210.000.000 đồng của số tiền 320.000.000 đồng vay từ năm 2002. Khi trả tiền do tin tưởng ông H nên bà chỉ ghi vào sổ của bà không viết giấy tờ xác nhận, tuy nhiên thời điểm đó chính bà L thừa nhận hai bên đã có mâu thuẫn trầm trọng không tiếp tục chung sống với nhau nữa trong khi số tiền 800 triệu đồng bà L trả ông H là số tiền không nhỏ, việc bà L chỉ ghi vào sổ mà không viết giấy tờ giao nhận như lời khai trên là không có cơ sở chấp nhận. Ông H cũng không thừa nhận việc bà L đã trả cho ông số tiền 800.000.000 đồng như bà L khai. Ông chỉ xác nhận bà L đã trả cho ông khoản vay 400.000.000 đồng vay ngày 13-12-2016 và khoản 210.000.000 đồng cả gốc và lãi của khoản 320.000.000 đồng vay năm 2002. Như vậy có thể thấy, trong biên bản đối chất ngày 12-8-2019 giữa ông H và bà L chỉ có sự phù hợp về thời gian trả tiền là ngày 23-3-2017 với số tiền đã trả là 400.000.000 đồng và số tiền 210.000.000 đồng. Không thống nhất được với nhau về khoản tiền 200.000.000 đồng vay ngày 08-10-2016. Bà L cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả ông H số tiền này và trong cuốn sổ ghi chép về việc trả tiền chỉ có chữ viết của bà L không có chữ viết của ông H cũng chưa thể hiện khi đã thanh toán thì bà L gạch chéo hoặc ghi đã trả

vào sổ. Như vậy có căn cứ xác định, bà L chưa thanh toán cho ông H khoản tiền trên nên có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông H số tiền 200.000.000 đồng cùng lãi suất của khoản tiền này như sau.

Về lãi suất: Do đây là hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về trả lãi nhưng các đương sự không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 476 BLDS năm 2005, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29-11-2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước để áp dụng tính toán lãi suất đối với khoản tiền này. Như vậy, lãi suất bà L phải trả cho ông H là 9%/năm đối với khoản tiền nêu trên. Tuy nhiên, ông H có đơn yêu cầu chỉ tính mức lãi suất 7,2%/năm tính đến tháng 8-2022 đối với khoản tiền bà L phải trả cho ông. Yêu cầu về mức lãi suất này của ông H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể:

- Đối với số tiền 200.000.000 đồng, thời gian bà L phải chịu lãi suất của khoản tiền này từ tháng 10-2016 đến tháng 8-2022 là 5 năm 10 tháng. Cụ thể, tiền lãi 5 năm là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 7,2\% \times 5 \text{ năm} = 72.000.000 \text{ đồng}$; tiền lãi 10 tháng là: $200.000.000 \text{ đồng} \times (7,2\% : 12 \text{ tháng}) \times 10 \text{ tháng} = 12.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền lãi là $72.000.000 \text{ đồng} + 12.000.000 \text{ đồng} = 84.000.000 \text{ đồng}$.

- Tổng cộng, bà L phải thanh toán cho ông H số tiền 284.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 84.000.000 đồng). Yêu cầu kháng cáo của ông H đề nghị tính lãi suất là 9%/năm là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên không được chấp nhận. Yêu cầu kháng cáo của bà L cho rằng đã trả ông H số tiền này là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy quyết định của cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu của bà L buộc ông H phải thanh toán số tiền thuê nhà từ năm 2007 đến năm 2014 với giá 36.000.000 đồng/năm và khoản tiền lãi của tiền thuê nhà chưa được thanh toán. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định của Điều 492, Điều 500 BLDS năm 2005 thì khi bà L cho ông H thuê nhà để mở văn phòng luật sư thì phải có hợp đồng lập thành văn bản và hợp đồng này phải tuân thủ quy định tại Điều 93 Luật nhà ở năm 2005. Tòa án đã tổng đạt thông báo yêu cầu bà L xuất trình các tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu phản tố của mình. Hết thời hạn quy định, bà L không xuất trình được hợp đồng thuê nhà, tài liệu chứng minh về việc ông H thuê nhà bà L để mở văn phòng luật sư. Đồng thời bà L cũng thừa nhận việc ông H ở nhà bà là ở nhờ, nếu không có mâu thuẫn thì bà cũng không yêu cầu ông H phải trả tiền thuê nhà. Tuy nhiên, năm 2017 từ việc ông H đòi tiền nên bà mới yêu cầu ông H phải thanh toán tiền thuê nhà mở văn phòng luật sư và bà L yêu cầu ông H phải trả số tiền thuê nhà là 36.000.000 đồng/năm, thời gian thuê từ năm 2007 đến năm 2014. Ông H trình bày, khi ông đề nghị mở văn phòng luật sư tại nhà bà L thì bà L đồng ý, hai bên không làm hợp đồng, bà L cũng không yêu cầu ông phải trả tiền thuê văn phòng. Như vậy có thể thấy, tuy kinh tế độc lập với nhau nhưng thực tế, ngay từ khi về chung

sống, ông H và bà L đều xác định sống chung như vợ chồng nên khi ông H đề nghị mở văn phòng luật sư tại nhà bà L và được bà L đồng ý, không lập hợp đồng và không yêu cầu ông H phải trả tiền thuê nhà để mở văn phòng luật sư trong suốt thời điểm từ năm 2007 đến năm 2014. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L về việc buộc ông H phải thanh toán số tiền thuê nhà từ năm 2007 đến năm 2014 với giá 36.000.000 đồng/năm và khoản tiền lãi của tiền thuê nhà chưa được thanh toán. Do vậy quyết định của cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

Từ những đánh giá, phân tích trên. HĐXX xét thấy Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố ND đã tuyên là có căn cứ pháp lý và phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy những yêu cầu kháng cáo của ông Đinh Văn H và bà Đặng Thị L sẽ không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Đặng Thị L và ông Đinh Văn H thuộc diện người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS – ST ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố ND.

Căn cứ vào Điều 473 của Bộ luật Dân sự 1995;

Căn cứ vào Điều 388, Điều 410, Điều 476, Điều 492, Điều 500 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 351, Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 93 Luật Nhà ở năm 2005;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H:

1.1. Buộc bà Đặng Thị L phải trả cho ông Đinh Văn H một nửa số tiền bán hai căn nhà số 162 và 164 đường Hùng Vương, phường Vị Xuyên, thành phố ND là 445.000.000 (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu) đồng. Kể từ ngày bản án

có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Đinh Văn H cho đến khi thi hành án xong, bà Đặng Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Buộc bà Đặng Thị L phải trả cho ông Đinh Văn H số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 84.000.000 đồng, tổng cộng là 284.000.000 (Hai trăm tám mươi tư triệu) đồng. Kể từ ngày 24-8-2022 cho đến khi thi hành án xong, bà Đặng Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đinh Văn H về việc buộc bà Đặng Thị L thanh toán số tiền gốc 28.000.000 (Hai mươi tám triệu đồng) còn lại của khoản vay 320.000.000 (Ba trăm hai mươi triệu) đồng năm 2002.

1.4. Buộc ông Đinh Văn H phải thanh toán cho bà Đặng Thị L số tiền vượt quá là 32.262.000 (Ba mươi hai triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn) đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đặng Thị L cho đến khi thi hành án xong, ông Đinh Văn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H về việc buộc bà Đặng Thị L thanh toán số tiền gốc là 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng vay ngày 01-8-2012 cùng với lãi suất của số tiền này.

1.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H về việc buộc bà Đặng Thị L phải thanh toán số tiền lãi là 524.000.000 (Năm trăm hai mươi bốn triệu) đồng của số tiền bán nhà 445.000.000 (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị L về việc buộc ông Đinh Văn H phải thanh toán mỗi năm 36.000.000 (Ba mươi sáu triệu) đồng tiền thuê nhà mở văn phòng luật sư từ năm 2007 đến năm 2014.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh Văn H và bà Đặng Thị L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự;
- TAND+VKSND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh NĐ;
- TAND thành phố NĐ;
- UBND Tp NĐ;
- Chi cục THA thành phố NĐ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Cảnh